

THỰC HÀNH PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD – SỐ 4

Khóa học dự toán GXD Online

Học viên: Nguyễn Văn B

Lớp: **A01**

Email:

**BÀI 4 – LẬP DỰ TOÁN THEO PP DÙNG ĐƠN GIÁ ĐỊA PHƯƠNG BÙ TRỪ
CHÊNH LỆCH VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

**Lưu ý: CÁC NỘI DUNG NÀY HOÀN THÀNH XONG GỬI DẠNG FILE
EXCLE CỦA PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD CHO GV HƯỚNG DẪN.**

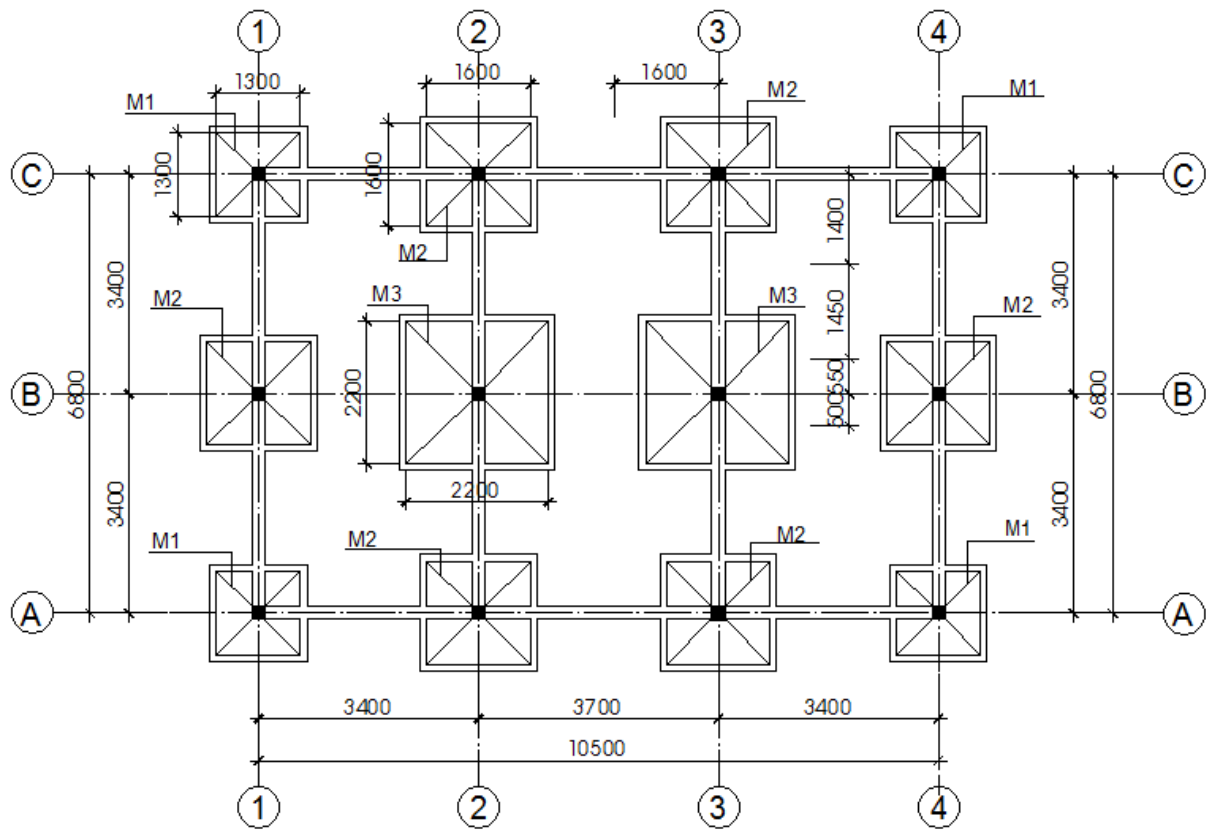
1. Yêu cầu

Dùng phần mềm Dự toán GXD sử dụng phương pháp đơn giá địa phương bù trừ chênh lệch trực tiếp vật liệu, nhân công, máy thi công để tính tiền lượng và lập dự toán chi phí phần xây dựng cho các công tác của các móng đơn M1, M2, M3 sau:

- Đào đất bằng thủ công, đất cấp II
- Bê tông lót móng (đổ bằng thủ công, đá 4x6; mác #100)
- Công tác cốt thép
- Ván khuôn (VK gỗ)
- Bê tông móng (đổ bằng thủ công, bê tông đá 1x2, mác #200)

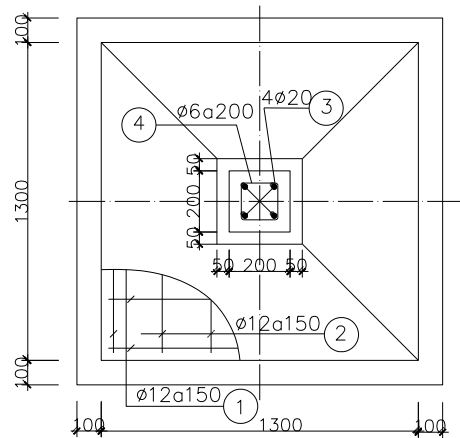
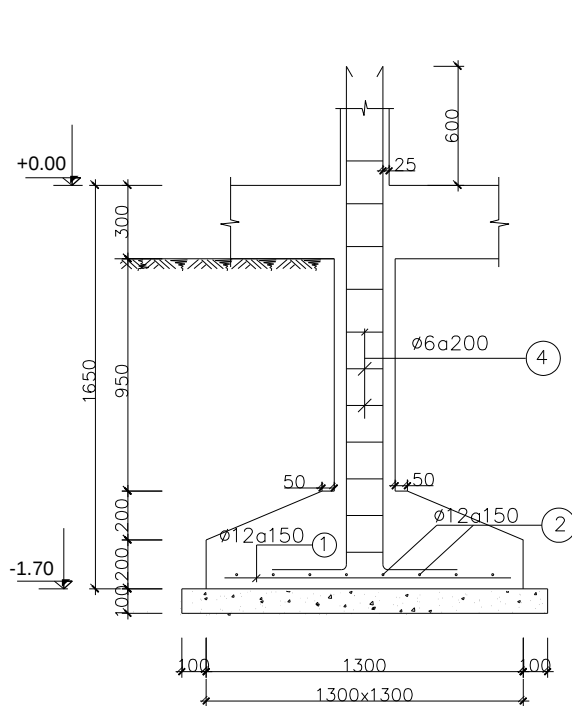
(Giả sử chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt là 15 tỷ đồng).

Công trình được xây dựng tại Tp. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh, có mặt bằng và mặt cắt như sau:

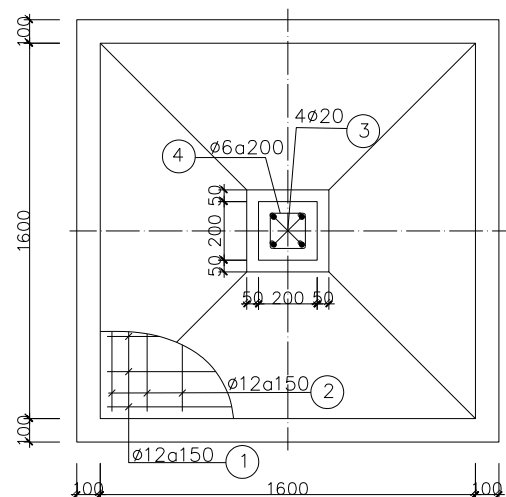
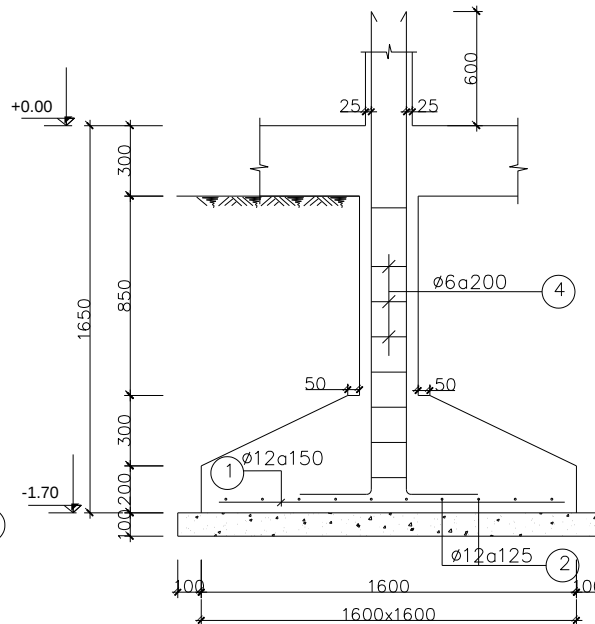


MẶT BẰNG MÓNG

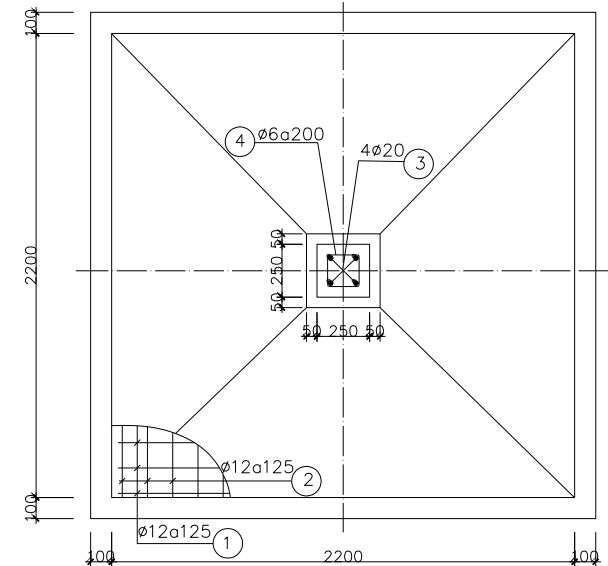
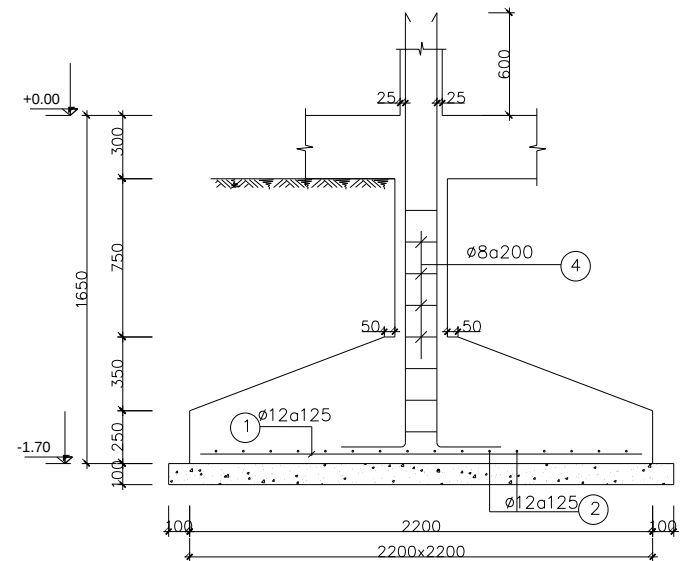
TL : 1/100



MÓNG M1

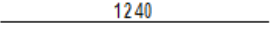
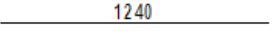
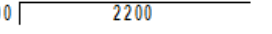
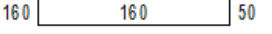
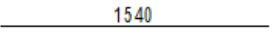
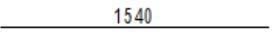
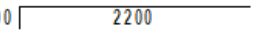
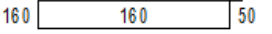
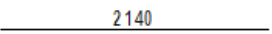
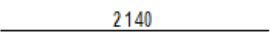
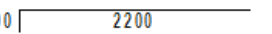
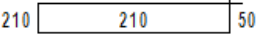


MÓNG M2



MÓNG M3

TL:1/20 (SL=02CK)

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP								
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)
					1 C.KIỆN	T.BỘ		
MÔNG M1 SỐ LƯỢNG: 4	1		12	1240	9	36	44.64	39.63
	2		12	1240	9	36	44.64	39.63
	3		20	2500	4	16	40	98.65
	4		6	740	8	32	23.68	5.26
MÔNG M2 SỐ LƯỢNG: 6	1		12	1540	11	66	101.64	90.24
	2		12	1540	11	66	101.64	90.24
	3		20	2500	4	24	60	147.97
	4		6	740	8	48	35.52	7.88
MÔNG M3 SỐ LƯỢNG: 2	1		12	2140	18	36	77.04	68.40
	2		12	2140	18	36	77.04	68.40
	3		20	2500	4	8	20	49.32
	4		6	940	8	16	15.04	3.34

2. Thực hiện

2.1. Nghiên cứu bản vẽ

Đề bài yêu cầu tính tiền lượng thi công móng đơn dưới cột. Bản vẽ gồm mặt bằng móng và mặt cắt (mặt đứng) móng. Số liệu đầy đủ, rõ ràng. Để tính toán khối lượng các công việc, cần phân chia khối móng ra thành các khối hình cơ bản để có thể áp dụng được các công thức tính toán.

2.2. Phân tích khối lượng

Để tính khối lượng đất đào ta tưởng tượng hố móng nếu đào thẳng đứng sẽ là khối hình vuông, nếu đào taluy sẽ là khối hình chóp cụt.

Hình khối để tính bê tông lót là hình hộp chữ nhật. Bê tông lót thường không tính ván khuôn.

Để tính khối lượng ván khuôn, bê tông móng ta chia móng thành 3 khối hình cơ bản: Đế móng là hình hộp chữ nhật, phần vát móng là hình chóp cụt (phần vát thường không tính ván khuôn, khi thi công người ta đổ đồng bê tông ở giữa và hoàn thiện mặt vát), phần cổ móng (nối chân cột) là khối hình hộp chữ nhật.

2.3. Bóc số liệu tính khối lượng từ bản vẽ

- **Khối lượng đào đất:** (1,2 là hệ số taluy).

+ Móng M1: $4 \times 1,5 \times 1,5 \times 1,45 \times 1,2$

+ Móng M2: $6 \times 1,8 \times 1,8 \times 1,45 \times 1,2$

+ Móng M3: $2*2,4*2,4*1,45*1,2$

-Khối lượng bê tông lót:

+ Móng M1: $4*1,5*1,5*0,1$

+ Móng M2: $6*1,8*1,8*0,1$

+ Móng M3: $2*2,4*2,4*0,1$

-Khối lượng ván khuôn:

Ván khuôn đế móng:

+ Móng M1: $4*4*1,3*0,2$

+ Móng M2: $6*4*1,6*0,2$

+ Móng M3: $2*4*2,2*0,25$

Ván khuôn cổ móng:

+ Móng M1: $4*4*0,95*0,2$

+ Móng M2: $6*4*0,85*0,2$

+ Móng M3: $2*4*0,75*0,25$

-Cốt thép móng (Tổng hợp từ bảng thống kê cốt thép)

+ Thép $D \leq 10\text{mm}$: 16 kg

+ Thép $D \leq 18\text{mm}$: 396 kg

+ Thép $D > 18\text{mm}$: 296 kg

- Bê tông móng:

Đế móng:

+ Móng M1: $4*1,3*1,3*0,2$

+ Móng M2: $6*1,6*1,6*0,2$

+ Móng M3: $2*2,2*2,2*0,25$

Phần vát (áp dụng công thức hình chóp cụt):

+ Móng M1: $4*(0,2/6)*[1,3*1,3+(1,3+0,3)*(1,3+0,3)+0,3*0,3]$

+ Móng M2: $6*(0,3/6)*[1,6*1,6+(1,6+0,3)*(1,6+0,3)+0,3*0,3]$

+ Móng M3: $2*(0,35/6)*[2,2*2,2+(2,2+0,35)*(2,2+0,35)+0,35*0,35]$

Cổ móng:

+ Móng M1: $4*0,2*0,2*0,95$

+ Móng M2: $6*0,2*0,2*0,85$

+ Móng M3: $2*0,25*0,25*0,75$

2.4. Sử dụng phần mềm Dự toán GXD để lập dự toán

Bước 1: Chọn cơ sở dữ liệu, nhập các thông tin ban đầu về công trình

- Cơ sở dữ liệu được chọn là BacNinh2007
- Nhập thông tin chung về công trình, hạng mục, chủ đầu tư và địa điểm thi công ngay tại sheet Ts.

THÔNG TIN CHUNG	
DỰ ÁN:	HỆ THỐNG PHẦN MỀM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG - GXD
CÔNG TRÌNH:	CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT
HẠNG MỤC:	PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD 10
ĐỊA ĐIỂM:	TP BẮC NINH - TỈNH BẮC NINH
CHỦ ĐẦU TƯ:	CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁ XÂY DỰNG
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:	PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN GXD

Hình 3.1 – Thông tin chung về công trình

Nhập các hệ số, định mức tỷ lệ:

+ Các hệ số: Các hệ số này ta giữ nguyên là 1 vì sẽ dùng phương pháp lập dự toán sử dụng đơn giá địa phương bù trực tiếp.

+ Định mức tỷ lệ: Dựa trên phân loại công trình để tra các định mức tỷ lệ chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước theo bảng 3.7 và 3.9 của Dự thảo thay thế thông tư số 04/2010/TT-BXD cho phù hợp.

+ Thuế suất thuế GTGT: Theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính tại thời điểm hiện hành.

+ Tỷ lệ chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công 1% đối với các công trình thông thường, 2% đối với các công trình theo tuyến.

CÁC HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC TỶ LỆ	
Hệ số vật liệu	1
Hệ số nhân công	1
Hệ số máy xây dựng	1
Định mức chi phí chung tính trên chi phí trực tiếp (C)	6,0%
Định mức thu nhập chịu thuế tính trước (TL)	5,5%
Thuế suất thuế giá trị gia tăng ($T^{GTGT-XD}$)	10%
Định mức chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế (C_{KKL})	2,0%
Tỷ lệ chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (C_{TN})	1,0%

Hình 3.2 – Các hệ số định mức tỷ lệ

Bước 2: Tùy chọn cách tính chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công

Thao tác: Hồ sơ/ Các tùy chọn/ Tính theo đơn giá địa phương

Hình 3.3 – Tùy chọn cách điều chỉnh chi phí vật liệu, nhân công, máy

Bước 3: Thực hiện tra mã định mức, đơn giá, nhập khối lượng cho công tác

Tại sheet **Du toan XD**, nhập từ khóa có trong tên công việc để tra mã cho các công tác tại cột **MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ**. Ta có thể gõ từ khóa "đào+móng+II" để thực hiện tra mã cho công tác đầu tiên:

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG								
CÔNG TRÌNH: CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT								
HẠNG MỤC: PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD 10								
STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ			
					VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	VẬT LIỆU
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
								[9]=[5]*[6]
8	đào+móng							
9	+II							
10								
11								
12								
13								
14								
15								

Gõ từ khóa tra mã cho công tác 1

Hình 3.4 – Tra mã cho công việc thứ nhất

Hộp Tìm kiếm mã hiệu hiện ra, ta tìm và chọn mã hiệu phù hợp với quy cách công việc. Ở đây ta chọn mã hiệu: **AB.11442**

Kết quả nhận được như sau:

B	E	F	G	H	I	K	L	M
1								
2								
3								
4								
5	STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ		
6						VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
7	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
8	1	AB.11442	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, bằng thủ công, rộng >1m, sâu >1m, đất cấp II	m ³			52.589	
9								
10								
11								
12								
13								

Hình 3.5 – Mã hiệu, nội dung công tác thứ nhất

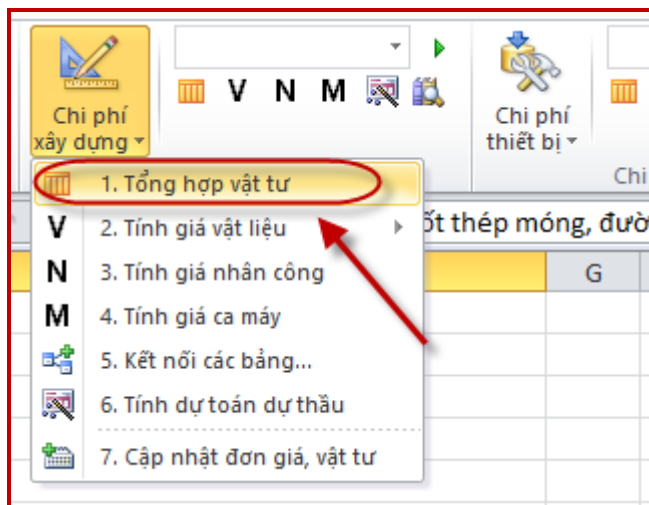
Tương tự cho các công tác còn lại, kết quả nhận được như sau:

B	E	F	G	H	I	K	L	M
1								
2								
3								
4								
5	STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ		
6						VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY
7	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
8	1	AB.11442	Đào móng đơn, bằng thủ công, rộng >1m, sâu >1m, đất cấp II	m ³	69,53		52.589	
9	2	AF.11111	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng rộng ≤250cm đá 4x6, vữa bê tông mác 100	m ³	3,996	250.893	71.804	17.406
10	3	AF.61110	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤10mm	tấn	0,016	8.035.485	620.547	30.230
11	4	AF.61120	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính ≤18mm	tấn	0,396	8.137.500	457.188	170.937
12	5	AF.61130	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng, đường kính >18mm	tấn	0,296	8.143.440	348.098	178.499
13	6	AF.81122	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ móng cột vuông, chữ nhật	100m ²	0,249	2.146.755	1.628.114	
14	7	AF.11213	Bê tông đá đầm sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông móng rộng ≤250cm đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	11,088	358.541	82.928	17.618
15								
16	TC		Tổng cộng					11.274.089
17								A

Hình 3.6 – Bảng dự toán chi phí xây dựng

Bước 4: Tổng hợp vật tư

Thao tác: Chi phí xây dựng/ 1. Tổng hợp vật tư



Hình 3.7 – Lệnh tính tổng hợp vật tư

Bước 5: Điều chỉnh giá vật tư

Vật liệu:

Tra giá vật liệu theo Công bố giá vật liệu Liên sở Tài chính – Xây dựng mới nhất của Bắc Ninh, hoặc báo giá thị trường tại thời điểm lập dự toán rồi nhập vào cột 7 - “GIÁ VẬT TƯ TẠI THỜI ĐIỂM LẬP DỰ TOÁN”.

BẢNG TỔNG HỢP VÀ TÍNH CHÊNH LỆCH VẬT TƯ XÂY DỰNG									
CÔNG TRÌNH: CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT									
HẠNG MỤC: PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD 10									
ĐVT: đồng									
STT	MSVT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GIÁ VẬT TƯ GỐC	GIÁ VẬT TƯ TẠI THỜI ĐIỂM LẬP DỰ TOÁN	CHÊNH LỆCH	THÀNH TIỀN	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[7]-[6]	[9]=[5]*[8]	
Vật liệu									9.755.593
1	V10135	Cát vàng	m3	7,45	62.000	260.000	198.000	1.475.906	
2	V10280	Đá 1x2	m3	9,98	97.000	118.152	21.152	211.068	
3	V10282	Đá 4x6	m3	3,74	87.000	105.104	18.104	67.733	
4	V10329	Đỉnh	kg	3,74	8.000	21.000	13.000	48.555	
5	V10263	Dây thép	kg	10,22	8.000	18.500	10.500	107.357	
6	V10432	Gỗ chống	m3	0,08	1.500.000	1.500.000			
7	V10435	Gỗ dầm nẹp	m3	0,05	1.500.000	1.500.000			
8	V10447	Gỗ ván	m3		1.500.000	1.500.000			
9	V10543	Nước	lít			7	4	11.127	
10	V10613	Que hàn	kg		19.000	19.000	10.000	34.062	
11	V10837	Thép tròn Φ>18mm	kg		7.825	16.500	8.675	2.619.156	
12	V10833	Thép tròn Φ≤10mm	kg		7.825	13.350	5.525	88.842	
13	V10834	Thép tròn Φ≤18mm	kg	403,92	7.825	16.500	8.675	3.504.006	
14	V10896	Xi măng PC30	kg	4.689,50	717	1.050	333	1.561.602	
		Vật liệu khác	%					26.178	

Hình 3.8 - Nhập giá vật liệu thời điểm hiện tại

Nhân công, máy thi công:

Xác định giá nhân công và máy thời điểm hiện tại phụ thuộc vào các thông số nhập tại sheet Ts theo các văn bản quy định về chế độ tiền lương cũng như giá nhiên liệu năng lượng tại thời điểm lập dự toán.

Chuyển sang sheet Ts, nhập các thông số như hình sau:

+ Nhân công:

Theo hướng dẫn của *Văn bản số 10/HD – SXD ngày 15/5/2015 của Sở xây dựng Bắc Ninh hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh* thì Tp Bắc Ninh được hướng dẫn áp dụng mức lương đầu vào (Lnc) tại vùng 2 – Bảng phụ 1 như sau:

- Vùng II bao gồm: **Thành phố Bắc Ninh** Thị xã Từ Sơn, huyện Quế Võ, huyện Tiên Du, huyện Yên Phong, huyện Thuận Thành.

- Vùng III bao gồm: Huyện Gia Bình, huyện Lương Tài.

Bảng lương ngày công như các phụ lục kèm theo văn bản này.

Phụ lục 1

Bảng lương ngày công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng

(Kèm theo Văn bản số 10/HD-SXD ngày 15/5/2015 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Bậc thợ	Vùng II		Vùng III	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,00	128.173,08	145.538,46	119.230,77	135.384,62
2	1,50	139.750,00	158.355,77	130.000,00	147.307,69
3	2,00	151.326,92	171.173,08	140.769,23	159.230,77
4	2,50	164.971,15	186.471,15	153.461,54	173.461,54
5	3,00	178.615,38	201.769,23	166.153,85	187.692,31
6	3,50	194.740,38	219.134,62	181.153,85	203.846,15
7	4,00	210.865,38	236.500,00	196.153,85	220.000,00
8	4,50	229.884,62	257.586,54	213.846,15	239.615,38
9	5,00	248.903,85	278.673,08	231.538,46	259.230,77
10	5,50	271.644,23	303.067,31	252.692,31	281.923,08
11	6,00	294.384,62	327.461,54	273.846,15	304.615,38
12	6,50	320.846,15	355.990,38	298.461,54	331.153,85
13	7,00	347.307,69	384.519,23	323.076,92	357.692,31

Hình 3.9 – Nội dung được trích ra từ Văn bản số 10/HD - SXD

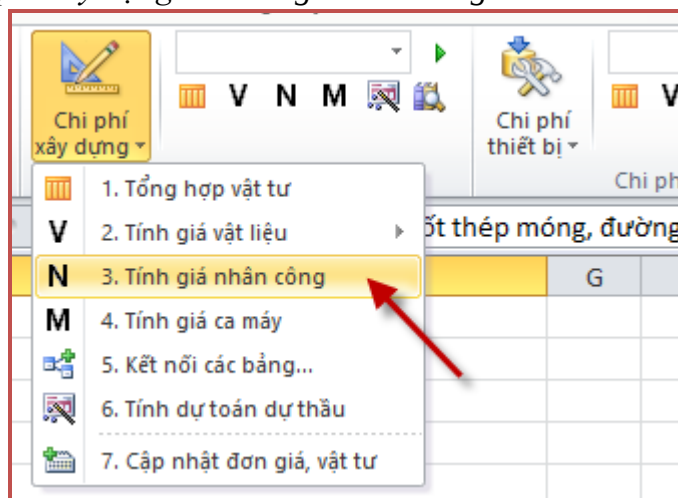
Theo như văn bản trên thì tại sheet Ts, ta nhập các thông số đầu vào về tiền lương như sau:

CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG - GIÁ NHÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG (TRƯỚC VAT)	
Địa phương:	Tỉnh Bắc Ninh
Thành phố Bắc Ninh	Vùng II
Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công	2.150.000 đ/tháng
Giá xăng	19.909 đ/lít
Giá dầu Diesel	19.545 đ/lít
Giá điện	1.622 đ/kWh

Hình 3.10 – Các thông số về tiền lương

Hoàn tất việc nhập các thông số đầu vào, ta phải kết xuất bảng nhân công để phần mềm tính giá nhân công thời điểm hiện tại theo thông số đã nhập.

Thao tác: Chi phí xây dựng/ 3. Tính giá nhân công



Hình 3.11 – Lệnh tính giá nhân công

Thu được bảng giá nhân công như sau:

	A	B	C	D	E	F	M	N
1	BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG							
2	CÔNG TRÌNH: CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT							
3								
4	- Mức lương đầu vào sử dụng để xác định đơn giá nhân công (L_{NC}):						2.150.000 đ/tháng	
5								
6	STT	MSVT	LOẠI NHÂN CÔNG	CẤP BẬC	HỆ SỐ	LƯƠNG CẤP BẬC	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG	
7					LƯƠNG H_{CB}	L_{CB} (đ/tháng)	G_{NC} (đ/công)	
8	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]= $H_{CB} \times L_{NC}$	[7]=[6]/ 26	
9	1	N1307	Nhân công 3,0/7	3,0	2,160	4.644.000	178.615	
10	2	N1357	Nhân công 3,5/7	3,5	2,355	5.063.250	194.740	
11								
12								

Hình 3.12 – Bảng giá nhân công

- Máy thi công

Tương tự giá nhân công, để tính giá ca máy ta cần nhập các thông số đầu vào về nhiên liệu, năng lượng tại sheet Ts Giá nhiên liệu nhập vào tính toán là giá chưa có thuế VAT thường lấy theo thông cáo báo chí tại trang của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam petrolimex.com.

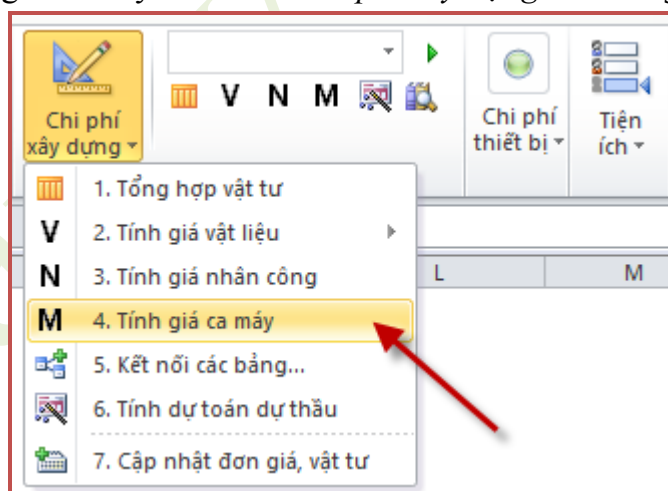
Trong bài lấy giá bán điện theo giá bình quân 1.622,01 đồng/kWh tham khảo tại trang của Tập đoàn điện lực evn.com.vn.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy đã tự động tính theo cùng với chế độ của nhân công thi công xây dựng công trình (đã nhập vào để tính nhân công ở trên).

CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG - GIÁ NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG (TR)	
Địa phương:	Tỉnh Bắc Ninh ▼ Thành phố Bắc Ninh ▼ Vùng II
Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công	2.150.000 đ/tháng
Giá xăng	18.573 đ/lít
Giá dầu Diesel	14.873 đ/lít
Giá điện	1.622 đ/kWh

Hình 3.13 - Các thông số về nhiên liệu, năng lượng

Kết xuất bảng giá ca máy: Thao tác *Chi phí xây dựng/ 4. Tính giá ca máy*



Hình 3.14 – Tính giá ca máy

Kết quả nhận được:

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG																	
CÔNG TRÌNH: CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT																	
HẠNG MỤC: PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD 10																	
ĐVT: đồng/ca																	
STT	MSVT	LOẠI MÁY, THIẾT BỊ	SỐ CA/NĂM	ĐỊNH MỨC KHẤU HAO, SỬA CHỮA, CHI PHÍ KHÁC / NĂM (%GIÁ TÍNH KH)			ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG 1 CA (C _{NL})	HỆ SỐ NHIÊN LIỆU PHỤ	THÀNH PHẦN CẤP BẮC THỜI ĐIỀU KHIỂN MÁY	NGUYÊN GIÁ (GIÁ TÍNH KHẤU HAO)	CHI PHÍ KHẤU HAO (C _{KH})	CHI PHÍ SỬA CHỮA (C _{SC})	CHI PHÍ NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG (C _{NL})	CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG (C _{TL})	CHI PHÍ KHÁC (C _{CK})	GIÁ CA MÁY (C _{CM})	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	M0313	Máy trộn bê tông 250l	110	20	1	6,5	5	10,80 kWh	1,07	1x3/7	19.504.984	35.464	11.526	18.744	178.615	8.866	253.215
2	M0350	Đảm bảo 1Kw	110	25	1	8,75	4	4,50 kWh	1,07	1x3/7	3.260.079	7.409	2.593	7.810	178.615	1.185	197.612
3	M0522	Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	220	14	1	4,08	4	9,00 kWh	1,07	1x3/7	13.500.468	8.591	2.504	15.620	178.615	2.455	207.785
4	M0485	Máy hàn điện 23Kw	180	24	1	4,84	5	48,30 kWh	1,07	1x4/7	12.250.919	16.335	3.294	83.827	210.865	3.403	317.724
5	M0355	Đảm dui 1,5Kw	110	20	1	8,75	4	6,75 kWh	1,07	1x3/7	3.834.046	6.971	3.050	11.715	178.615	1.394	201.745

Hình 3.15 – Bảng giá ca máy

Bước 6: Kiểm tra kết quả và link kết nối

Các bạn để ý, sau khi nhập các thông số về tiền lương thì giá nhân công đã được tính ở sheet **Nhan cong XD**, tương tự với giá ca máy. Các giá trị này sẽ được link sang sheet **Tổng hợp** và **Chênh lệch vật tư xây dựng** như hình sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	
1	BẢNG TỔNG HỢP VÀ TÍNH CHÊNH LỆCH VẬT TƯ XÂY DỰNG									
2	CÔNG TRÌNH: CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT									
3	HẠNG MỤC: PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD 10									
4										ĐVT: đồng
	STT	MSVT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	GIÁ VẬT TƯ GỐC	GIÁ VẬT TƯ TẠI THỜI ĐIỂM LẬP DỰ TOÁN	CHÊNH LỆCH	THÀNH TIỀN	
5										
6	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[7]-[6]	[9]=[5]*[8]	
7	A		Vật liệu						9.755.593	
8	1	V10135	Cát vàng	m3	7,45	62.000	260.000	198.000	1.475.906	
19	12	V10833	Thép tròn Φ≤10mm	kg	16,08	7.825	13.350	5.525	88.842	
20	13	V10834	Thép tròn Φ≤18mm	kg	403,92	7.825	16.500	8.675	3.504.006	
21	14	V10896	Xi măng PC30	kg		717	1.050	333	1.561.602	
22			Vật liệu khác	%					26.178	
23	B		Nhân công						12.987.218	
24	15	N1307	Nhân công 3,0/7	công		0,62	178.615	117.936	11.341.887	
25	16	N1357	Nhân công 3,5/7	công		5,782	194.740	128.958	1.645.331	
26	C		Máy thi công						544.169	
27	17	M0350	Đảm bảo 1Kw	ca	0,36	69.334	197.612	128.278	45.621	
28	18	M0355	Đảm dui 1,5Kw	ca	0,99	71.716	201.745	130.029	128.317	
29	19	M0522	Máy cắt uốn cắt thép 5Kw	ca	0,18	75.576	207.785	132.209	23.861	
30	20	M0485	Máy hàn điện 23Kw	ca	0,82	131.029	317.724	186.695	152.985	
31	21	M0313	Máy trộn bê tông 250l	ca	1,43	118.262	253.215	134.953	193.385	
32										
14	THCP xây dựng Du toán XD Đơn giá XD TH vật tư XD Thông kê thép Nhân công XD Giá ca máy XD									

Hình 3.16 – Bảng tổng hợp và chênh lệch sau khi bù giá

Ta có giá trị dự toán chi phí phần xây dựng cho các công tác thi công hệ móng đơn tại bảng Tổng hợp chi phí xây dựng ở sheet **THCP xây dựng** là: **49.831.757 đồng**

A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG					
2	CÔNG TRÌNH: CÁC PHẦN MỀM QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐTXD CT					
3	HẠNG MỤC: PHẦN MỀM DỰ TOÁN GXD 10					
4	ĐVT: đồng					
5	STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU	HS1 HS2
6		CHI PHÍ THEO ĐƠN GIÁ				
7		Chi phí vật liệu		11.274.089	A	
8		Chênh lệch vật liệu		9.755.593	CLVL	
9		Chi phí nhân công		5.562.360	B	
10		Chênh lệch nhân công		12.987.218	CLNC	
11		Chi phí máy xây dựng		385.913	C	
12		Chênh lệch máy xây dựng		544.169	CLM	
13	I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				
14	1	Chi phí vật liệu	$(A + CLVL) * 1$	21.029.682	VL	1
15	2	Chi phí nhân công	$B*1+CLNC$	18.549.578	NC	1
16	3	Chi phí máy thi công	$C*1+CLM$	930.083	M	1
17		Chi phí trực tiếp	$VL+NC+M$	40.509.342	T	
18	II	CHI PHÍ CHUNG	$T*6\%$	2.430.561	C	6,0%
19	III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T+C)*5,5\%$	2.361.695	TL	5,5%
20		Chi phí xây dựng trước thuế	$T+C+TL$	45.301.598	G	
21	IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G*10\%$	4.530.160	GTGT	10%
22		Chi phí xây dựng sau thuế	$G+GTGT$	49.831.757	G _{XD}	
25						

Hình 3.17 - Bảng tổng hợp dự toán chi phí xây dựng